

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04-05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06-42 |
| Bảng cân đối kế toán | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09-10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 11-42 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3501459505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 09 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-----------------------|------------|----------------------------|
| Ông Đinh Việt Anh | Chủ tịch | |
| Ông Phạm Hữu Phú | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/01/2022 |
| Ông Trịnh Xuân Hùng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/01/2022 |
| Ông Nguyễn Đình Nghĩa | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 01/01/2022 |
| Bà Huỳnh Thị Đông Thi | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 01/01/2022 |

Các thành viên của Ủy ban Kiểm toán (trực thuộc Hội đồng Quản trị) trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

| | | |
|-------------------|-------------------------|--------------------------|
| Ông Phạm Hữu Phú | Trưởng Ủy ban Kiểm toán | Bổ nhiệm ngày 01/01/2022 |
| Ông Đinh Việt Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/01/2022 |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|------------------------|-------------------|--|
| Ông Trịnh Xuân Hùng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2022 |
| Ông Đinh Việt Anh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 28/12/2021 và miễn nhiệm ngày 01/01/2022 |
| Ông Nguyễn Đình Nghĩa | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 28/12/2021 |
| Bà Huỳnh Thị Đông Thi | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 01/01/2022 |
| Ông Phan Bá Hiệu | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2022 |
| Ông Trương Văn Việt | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2022 |
| Ông Phạm Đình Hoàng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2022 |
| Bà Nguyễn Thị Kim Loan | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/01/2022 |
| Ông Nguyễn Minh Tấn | Kế toán trưởng | Miễn nhiệm ngày 01/01/2022 |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc
Trịnh Xuân Hùng

Tỉnh Đồng Nai, ngày 12 tháng 07 năm 2022

Số: 220722.009/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia được lập ngày 12 tháng 07 năm 2022, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán này phát hành để thay thế cho báo cáo kiểm toán số 150322.029/BCTC.KT2 ngày 15 tháng 03 năm 2022 do Công ty thay đổi một số thông tin đã trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2022

Đặng Huy Hoàng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4461-2018-002-1

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 636.735.996.360 | 727.630.643.585 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 107.117.471.265 | 20.493.531.910 |
| 111 | 1. Tiền | | 107.117.471.265 | 20.493.531.910 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 238.714.641.087 | 222.122.795.988 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 224.099.305.515 | 159.410.282.008 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 3.026.728.344 | 38.646.294.546 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 11.588.607.228 | 24.066.219.434 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 8 | 272.979.253.971 | 469.763.444.341 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 272.979.253.971 | 469.763.444.341 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 17.924.630.037 | 15.250.871.346 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 14.182.862.066 | 15.250.871.346 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 3.741.767.971 | - |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 247.922.254.327 | 229.742.125.677 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 5.236.100.400 | 5.775.260.925 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 5.236.100.400 | 5.775.260.925 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 173.000.555.398 | 187.550.083.575 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 149.729.886.829 | 163.594.353.642 |
| 222 | - Nguyên giá | | 478.188.680.695 | 464.877.674.170 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (328.458.793.866) | (301.283.320.528) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 11 | 23.038.616.835 | 23.704.196.599 |
| 225 | - Nguyên giá | | 34.927.213.890 | 35.769.519.990 |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (11.888.597.055) | (12.065.323.391) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 12 | 232.051.734 | 251.533.334 |
| 228 | - Nguyên giá | | 565.248.000 | 491.600.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (333.196.266) | (240.066.666) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 9 | 35.242.918.651 | 3.851.700.000 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 35.242.918.651 | 3.851.700.000 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 26.340.000.000 | 23.542.469.197 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | - | 30.480.000.000 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 25.840.000.000 | - |
| 254 | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | - | (6.937.530.803) |
| 255 | 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 500.000.000 | - |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 8.102.679.878 | 9.022.611.980 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 8.102.679.878 | 9.022.611.980 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 884.658.250.687 | 957.372.769.262 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIAĐường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 482.098.703.901 | 742.648.363.167 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 470.453.238.926 | 721.220.784.825 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 147.323.815.464 | 229.501.494.200 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15 | 28.274.508.281 | 64.826.625.758 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 13.203.529.250 | 24.132.413.764 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 13.593.242.550 | 13.929.500.792 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 2.244.023.632 | - |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 6.564.353.720 | 172.754.980.015 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 19 | 258.629.025.868 | 215.455.030.135 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 620.740.161 | 620.740.161 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 11.645.464.975 | 21.427.578.342 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 18 | - | 865.000.000 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 19 | 11.645.464.975 | 20.562.578.342 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 402.559.546.786 | 214.724.406.095 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 20 | 402.559.546.786 | 214.724.406.095 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 360.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 360.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | - | 4.537.555.403 |
| 420 | 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | - | 1.134.388.850 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 42.559.546.786 | 89.052.461.842 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 204.406.095 | 59.458.339.726 |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | 42.355.140.691 | 29.594.122.116 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 884.658.250.687 | 957.372.769.262 |

Hồ Thị Ngọc Diễm
Người lập

Nguyễn Thị Kim Loan
Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc
Trịnh Xuân Hùng

Tỉnh Đồng Nai, ngày 12 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2021 | Năm 2020 |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22 | 1.097.078.277.476 | 992.680.677.044 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 23 | 3.509.703.117 | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 1.093.568.574.359 | 992.680.677.044 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 24 | 916.481.899.795 | 874.031.064.969 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 177.086.674.564 | 118.649.612.075 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 25 | 421.554.737 | 257.968.667 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 26 | 15.103.984.538 | 17.362.725.711 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 19.652.187.687 | 21.231.317.387 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 27 | 66.349.425.290 | 35.121.413.211 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 28 | 34.984.348.178 | 30.245.299.875 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 61.070.471.295 | 36.178.141.945 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 29 | 196.508.930 | 1.990.558.326 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 30 | 6.607.580.109 | 1.617.389.372 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (6.411.071.179) | 373.168.954 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 54.659.400.116 | 36.551.310.899 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 31 | 12.304.259.425 | 6.957.188.783 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 42.355.140.691 | 29.594.122.116 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 32 | 1.974 | 1.380 |

Hồ Thị Ngọc Diễm
Người lập

Nguyễn Thị Kim Loan
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc
Trịnh Xuân Hùng

Tỉnh Đồng Nai, ngày 12 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|--|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 54.659.400.116 | 36.551.310.899 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 27.631.667.511 | 39.078.509.715 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (6.937.530.803) | (5.957.950.678) |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 638.152.326 | 1.692.937.637 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (33.559.481) | (43.878.639) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 19.652.187.687 | 21.231.317.387 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 95.610.317.356 | 92.552.246.321 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (20.004.803.552) | (7.632.901.526) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 196.784.190.370 | 104.751.516.703 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (299.114.601.476) | (89.468.163.546) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 1.987.941.382 | (8.851.088.509) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (19.457.860.166) | (21.231.317.387) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (8.496.852.305) | (5.174.209.891) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (52.691.668.391) | 64.946.082.165 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (36.434.771.485) | (34.779.973.651) |
| 23 | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (500.000.000) | - |
| 25 | 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (10.440.000.000) | (1.248.818.505) |
| 26 | 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 15.080.000.000 | 4.100.000.000 |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 33.559.481 | 43.878.639 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (32.261.212.004) | (31.884.913.517) |
| III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | 145.480.000.000 | - |
| 33 | 2. Tiền thu từ đi vay | | 422.539.441.357 | 471.696.532.789 |
| 34 | 3. Tiền trả nợ gốc vay | | (382.163.568.819) | (466.200.308.128) |
| 35 | 4. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính | | (14.367.116.652) | (27.995.183.453) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 171.488.755.886 | (22.498.958.792) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2021 | Năm 2020 |
|-------|---|-------------|------------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 86.535.875.491 | 10.562.209.856 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 20.493.531.910 | 9.919.239.502 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 88.063.864 | 12.082.552 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | 107.117.471.265 | 20.493.531.910 |



Hồ Thị Ngọc Diễm
Người lập



Nguyễn Thị Kim Loan
Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc
Trịnh Xuân Hùng

Tỉnh Đồng Nai, ngày 12 tháng 07 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3501459505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 09 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 360.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 360.000.000.000 đồng; tương đương 36.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 774 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 721 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất gạch ceramic, granite và vật liệu xây dựng từ đất sét.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất máy móc thông dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy móc thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất gạch ceramic, granite;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ gỗ (đồ gỗ nội thất, mỹ nghệ,...);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2021, do chuyển dịch cơ cấu sản phẩm và đẩy mạnh các kênh phân phối bán lẻ có tỷ suất lợi nhuận gộp cao hơn khiến doanh thu của Công ty tuy chỉ tăng 10,52% nhưng tỷ suất lợi nhuận gộp đã tăng mạnh từ 12% năm 2020 lên 16,1% năm 2021, đạt mức tăng trưởng lợi nhuận gộp là 49,25%.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư thì khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Tài sản cố định khác | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 năm |

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là khoản chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm gạch ceramic, granite và vật liệu xây dựng từ đất sét của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>31/12/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|-------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 18.184.383 | 4.927.570.255 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*) | 107.099.286.882 | 15.565.961.655 |
| | <u><u>107.117.471.265</u></u> | <u><u>20.493.531.910</u></u> |

(*) Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty đang có số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn lớn do Công ty nhận được khoản tiền góp vốn theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 28/12/2021/QN-CPHG ngày 28/12/2021 tăng vốn điều lệ từ 214.520.000.000 đồng lên 360.000.000.000 đồng thông qua hình thức phát hành cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--------------|--------------------|-----------------|----------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| - Trái phiếu | 500.000.000 | - | - | - |
| | 500.000.000 | - | - | - |

Tại ngày 31/12/2021, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu của do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam phát hành có kỳ hạn 8 năm có giá trị 500.000.000 VND với lãi suất thả nổi.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|-----------------------|-----------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | - | - | 30.480.000.000 | (6.937.530.803) |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House ⁽¹⁾ | - | - | 15.080.000.000 | (6.937.530.803) |
| - Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê ⁽²⁾ | - | - | 15.400.000.000 | - |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 25.840.000.000 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê ⁽²⁾ | 25.840.000.000 | - | - | - |
| | 25.840.000.000 | - | 30.480.000.000 | (6.937.530.803) |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Trong năm, Công ty đã bán số cổ phần của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House cho Ông Nguyễn Công Hiệp với giá bán 10.000 đồng/cổ phiếu và tổng giá trị là 15.080.000.000 đồng.

(2) Trong năm, Công ty thực hiện mua cổ phần của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê với giá mua 10.000 đồng/cổ phiếu và tổng giá trị là 10.440.000.000 đồng.

Đầu tư vào đơn vị khác

| Tên Công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh |
|------------------------------------|----------|---------------|------------------|---|
| - Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê | Đồng Nai | 13,60% | 13,60% | Sản xuất kinh doanh vật liệu, thiết bị xây dựng |

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIAĐường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| - Công ty TNHH Gạch Men Hoàng Gia | 38.688.203.216 | - | 56.066.979.815 | - |
| - Royal American Wholesale | 24.158.241.062 | - | 9.221.368.440 | - |
| - Công ty Cổ phần Vinagres | 22.436.761.830 | - | 4.875.952.287 | - |
| - Công ty Cổ phần Hoàng Gia Quán Quân | 38.906.164.273 | - | 23.136.372.410 | - |
| - Phải thu khách hàng khác | 99.909.935.134 | - | 66.109.609.056 | - |
| | 224.099.305.515 | - | 159.410.282.008 | - |
| b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan | | | | |
| | 134.359.106.876 | - | 103.362.493.250 | - |

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)***6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền | - | - | 8.600.905.858 | - |
| - Shenzhen Bigceri Trade Co., Ltd | 1.096.483.953 | - | 5.981.234.234 | - |
| - Prime World International Group Limited | - | - | 6.873.199.341 | - |
| - Trả trước cho người bán khác | 1.930.244.391 | - | 17.190.955.113 | - |
| | 3.026.728.344 | - | 38.646.294.546 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Tạm ứng | 61.727.273 | - | - | - |
| Ký cược, ký quỹ | 420.000.000 | - | 420.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê (1) | 3.425.382.334 | - | 15.214.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Khang (2) | 5.379.319.126 | - | 4.390.000.000 | - |
| Phải thu khác | 2.302.178.495 | - | 4.042.219.434 | - |
| | 11.588.607.228 | - | 24.066.219.434 | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 5.236.100.400 | - | 5.775.260.925 | - |
| | 5.236.100.400 | - | 5.775.260.925 | - |
| c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan | | | | |
| | 8.804.701.460 | - | 19.604.000.000 | - |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

(1) Thỏa thuận mượn tiền ngày 31/01/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích cho mượn: phục vụ nhu cầu sản hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của thỏa thuận: Từ 31/01/2021 đến 15/03/2022;
- + Lãi suất: không tính lãi suất;
- + Số dư tại thời điểm cuối năm: 3.425.382.334 VND;
- + Lý do cho mượn: Hỗ trợ Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê là Công ty liên kết ổn định tình hình tài chính để nhanh chóng đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh do Công ty này mới thành lập.

(2) Thỏa thuận mượn tiền ngày 01/12/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích cho mượn: phục vụ nhu cầu sản hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của thỏa thuận: Từ 01/12/2021 đến khi bên cho mượn thông báo yêu cầu trả lại tiền;
- + Lãi suất: không tính lãi suất;
- + Số dư tại thời điểm cuối năm: 5.379.319.126 VND;
- + Lý do cho mượn: Hỗ trợ đối tác để được ưu tiên thuê mặt bằng nhà xưởng của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Khang.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

8 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | 820.875.658 | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 21.108.734.725 | - | 127.206.416.633 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 22.185.856.931 | - | 80.978.344.280 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 18.443.659.258 | - | 53.403.116.148 | - |
| Thành phẩm | 208.169.289.527 | - | 201.469.494.852 | - |
| Hàng hoá | - | - | 6.706.072.428 | - |
| Hàng gửi đi bán | 2.250.837.872 | - | - | - |
| | 272.979.253.971 | - | 469.763.444.341 | - |

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 97.434.296.390 đồng.

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| - Dự án dây chuyền sản xuất gạch granite cao cấp (*) | 35.242.918.651 | - |
| - Máy in gạch kỹ thuật số SBL 010202011014 | - | 3.851.700.000 |
| | 35.242.918.651 | 3.851.700.000 |

(*) Tên dự án: Dự án dây chuyền sản xuất gạch granite cao cấp

- Địa điểm triển khai: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai;
- Mục đích đầu tư: Mở rộng quy mô hoạt động sản xuất;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia;
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn chủ sở hữu (phát hành tăng vốn);
- Thông tin bổ sung: dây chuyền sản xuất gạch granite cao cấp được mua từ Công ty TNHH Gạch men Hoàng Gia (tại thời điểm đầu năm đây là Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia).

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

10 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Máy móc, thiết bị | | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | | Thiết bị, dụng cụ quản lý | | Tài sản cố định khác | | Cộng |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|-----|----------------------|-----|------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Nguyên giá | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 77.948.619.066 | 375.850.741.252 | 8.894.918.827 | 1.999.395.025 | 184.000.000 | 464.877.674.170 | | | | | |
| - Mua trong năm | - | 71.818.182 | 572.727.273 | 274.050.000 | - | 918.595.455 | | | | | |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 1.103.281.000 | 2.713.261.106 | - | 234.767.273 | - | 4.051.309.379 | | | | | |
| - Mua lại tài sản thuê tài chính | - | 8.880.892.600 | - | - | - | 8.880.892.600 | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (539.790.909) | - | - | (539.790.909) | | | | | |
| Số dư cuối năm | 79.051.900.066 | 387.516.713.140 | 8.927.855.191 | 2.508.212.298 | 184.000.000 | 478.188.680.695 | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 74.248.522.682 | 220.147.354.442 | 5.002.224.566 | 1.842.285.508 | 42.933.330 | 301.283.320.528 | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | 1.338.242.113 | 21.352.387.661 | 890.738.383 | 125.143.282 | 18.399.996 | 23.724.911.435 | | | | | |
| - Mua lại tài sản thuê tài chính | - | 3.990.352.812 | - | - | - | 3.990.352.812 | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (539.790.909) | - | - | (539.790.909) | | | | | |
| Số dư cuối năm | 75.586.764.795 | 245.490.094.915 | 5.353.172.040 | 1.967.428.790 | 61.333.326 | 328.458.793.866 | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 3.700.096.384 | 155.703.386.810 | 3.892.694.261 | 157.109.517 | 141.066.670 | 163.594.353.642 | | | | | |
| Tại ngày cuối năm | 3.465.135.271 | 142.026.618.225 | 3.574.683.151 | 540.783.508 | 122.666.674 | 149.729.886.829 | | | | | |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 136.465.588.070 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 240.203.382.653 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIAĐường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Cộng VND |
|-------------------------------|------------------------------|---|------------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 32.663.519.990 | 3.106.000.000 | 35.769.519.990 |
| - Thuê tài chính | 8.038.586.500 | - | 8.038.586.500 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (8.880.892.600) | - | (8.880.892.600) |
| Số dư cuối năm | <u>31.821.213.890</u> | <u>3.106.000.000</u> | <u>34.927.213.890</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 11.418.240.058 | 647.083.333 | 12.065.323.391 |
| - Trích khấu hao | 3.503.026.476 | 310.600.000 | 3.813.626.476 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (3.990.352.812) | - | (3.990.352.812) |
| Số dư cuối năm | <u>10.930.913.722</u> | <u>957.683.333</u> | <u>11.888.597.055</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | <u>21.245.279.932</u> | <u>2.458.916.667</u> | <u>23.704.196.599</u> |
| Tại ngày cuối năm | <u>20.890.300.168</u> | <u>2.148.316.667</u> | <u>23.038.616.835</u> |

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị phần mềm quản lý với nguyên giá tại ngày 31/12/2021 và ngày 01/01/2021 lần lượt là 565.248.000 đồng và 491.600.000 đồng. Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2021 và ngày 01/01/2021 lần lượt là 333.196.266 đồng và 240.066.666 đồng, trong đó khấu hao trong kỳ là 93.129.600 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---------------------------|------------------------------|------------------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 14.182.862.066 | 15.250.871.346 |
| | <u>14.182.862.066</u> | <u>15.250.871.346</u> |
| b) Dài hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 8.027.679.878 | 9.022.611.980 |
| Chi phí thiết kế Website | 75.000.000 | - |
| | <u>8.102.679.878</u> | <u>9.022.611.980</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Giá trị | Số có khả năng trả |
| | VND | nợ VND | VND | nợ VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí Thấp Áp Nhơn Trạch | 22.116.792.058 | 22.116.792.058 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Frit Huế | 5.737.795.659 | 5.737.795.659 | 8.077.654.281 | 8.077.654.281 |
| - Nitto Ganryo Kogyo Co., Ltd | 11.346.720.000 | 11.346.720.000 | 7.057.542.650 | 7.057.542.650 |
| - Công ty TNHH Trang Hòa | 1.308.694.740 | 1.308.694.740 | 69.369.002.860 | 69.369.002.860 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 106.813.813.007 | 106.813.813.007 | 144.997.294.409 | 144.997.294.409 |
| | 147.323.815.464 | 147.323.815.464 | 229.501.494.200 | 229.501.494.200 |
| b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| | 16.710.427.420 | 16.710.427.420 | 21.347.849.981 | 21.347.849.981 |

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)***15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Người mua trả tiền trước có số dư lớn | | |
| Công ty TNHH MTV Dũng Đài Loan | 4.413.408.440 | 6.230.326.511 |
| Đình Văn Kỳ | 3.501.625.977 | - |
| Công ty TNHH Phạm Hồng Thái | 2.823.315.958 | - |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House | - | 9.498.432.064 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Trang Minh Anh | - | 15.268.585.707 |
| Công ty TNHH Một thành viên Trang Hậu Phương | 274.041.477 | 8.036.420.665 |
| Đối tượng khác | 17.262.116.429 | 25.792.860.811 |
| | 28.274.508.281 | 64.826.625.758 |
| b) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan | | |
| | - | 9.498.432.064 |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | | Số phải nộp đầu năm | | Số phải nộp trong năm | | Số đã thực nộp trong năm | | Số phải thu cuối năm | | Số phải nộp cuối năm | |
|--|---------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----|--------------------------|-----|----------------------|-----|-----------------------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | 14.103.372.221 | 53.141.473.433 | 67.244.845.654 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | - | - | 760.655.024 | 760.655.024 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 8.496.852.305 | 12.304.259.425 | 8.496.852.305 | - | - | - | - | - | - | 12.304.259.425 | - |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 1.532.189.238 | 1.906.258.433 | 2.539.177.846 | - | - | - | - | - | - | 899.269.825 | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 2.601.380.690 | 2.601.380.690 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | - | 24.132.413.764 | 70.718.027.005 | 81.646.911.519 | - | - | - | - | - | - | 13.203.529.250 | - |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------------|----------------------|------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 194.327.521 | - |
| - Trích trước chi phí chưa có hóa đơn | 2.049.696.111 | - |
| | 2.244.023.632 | - |

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 5.218.262.994 | 5.213.736.885 |
| - Bảo hiểm xã hội | - | 634.915.979 |
| - Mượn tiền cổ đông (*) | - | 165.500.000.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.346.090.726 | 1.406.327.151 |
| | 6.564.353.720 | 172.754.980.015 |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | - | 865.000.000 |
| | - | 865.000.000 |
| c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan | - | 165.500.000.000 |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

(*) Khoản tiền mượn cổ đông bao gồm các giấy mượn tiền của ông Đinh Việt Anh với số dư tại ngày 01/01/2021 là 23,5 tỷ đồng và các giấy mượn tiền của ông Nguyễn Đình Nghĩa với số dư tại ngày 01/01/2021 là 142 tỷ đồng đã được Công ty thực hiện hoàn trả hết trong năm 2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2021 | | Trong năm | | 31/12/2021 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngân hàng | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-Chi nhánh KCN Biên Hòa (1) | 203.061.596.233 | 203.061.596.233 | 426.172.735.687 | 381.983.568.819 | 247.250.763.101 | 247.250.763.101 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín-Chi nhánh Đồng Nai (2) | 39.939.439.912 | 39.939.439.912 | 145.279.217.717 | 115.945.540.744 | 69.273.116.885 | 69.273.116.885 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam-Chi nhánh Thống Nhất (3) | 73.419.810.703 | 73.419.810.703 | 113.078.946.083 | 109.801.301.442 | 76.697.455.344 | 76.697.455.344 |
| - Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex-Chi nhánh Vũng Tàu (4) | 57.178.977.793 | 57.178.977.793 | 84.503.763.974 | 85.463.278.420 | 56.219.463.347 | 56.219.463.347 |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 32.523.367.825 | 32.523.367.825 | 83.310.807.913 | 70.773.448.213 | 45.060.727.525 | 45.060.727.525 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam-Chi nhánh Thống Nhất (3) | 12.393.433.902 | 12.393.433.902 | 13.531.945.517 | 14.547.116.652 | 11.378.262.767 | 11.378.262.767 |
| - Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank-SBL) (5) | 180.000.000 | 180.000.000 | 180.000.000 | 180.000.000 | 180.000.000 | 180.000.000 |
| | 12.213.433.902 | 12.213.433.902 | 13.351.945.517 | 14.367.116.652 | 11.198.262.767 | 11.198.262.767 |
| | 215.455.030.135 | 215.455.030.135 | 439.704.681.204 | 396.530.685.471 | 258.629.025.868 | 258.629.025.868 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam-Chi nhánh Thống Nhất | 530.000.000 | 530.000.000 | - | 180.000.000 | 350.000.000 | 350.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank-SBL) | 32.426.012.244 | 32.426.012.244 | 4.614.832.150 | 14.367.116.652 | 22.673.727.742 | 22.673.727.742 |
| | 32.956.012.244 | 32.956.012.244 | 4.614.832.150 | 14.547.116.652 | 23.023.727.742 | 23.023.727.742 |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (12.393.433.902) | (12.393.433.902) | | | (11.378.262.767) | (11.378.262.767) |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng | 20.562.578.342 | 20.562.578.342 | | | 11.645.464.975 | 11.645.464.975 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

c) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

| Số hợp đồng | Ngày HĐ | Hạn mức | Số dư 31/12/2021 (Nguyên tệ) | Số dư quy đổi VND 31/12/2021 | Mục đích vay | Kỳ hạn | Lãi suất | Hình thức tài sản đảm bảo |
|--|------------|-----------------|---|---------------------------------|---|-----------------------------|----------------------------------|---|
| (1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa | | | | | | | | |
| 05.18/2021- HĐCVHM/NHCT68 2-HOANGGIA | 18/05/2021 | 80.000.000.000 | 69.273.116.885 VND | 69.273.116.885 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh gạch men | 12 tháng | Được ghi trên từng Giấy nhận nợ; | Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể. |
| (2) Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai | | | | | | | | |
| LD1930400181 và các thỏa thuận sửa đổi bổ sung | 21/11/2019 | 77.000.000.000 | 66.033.910.119 VND và 463.129 USD | 76.697.455.344 | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C | 12 tháng và đã được gia hạn | Được ghi trên từng Giấy nhận nợ; | Bất động sản và hàng hóa gạch Ceramic và gạch Granite thành phẩm/ bán thành phẩm. |
| (3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất | | | | | | | | |
| 01/2021/7856791/H ĐTD | 24/04/2021 | 140.000.000.000 | 56.219.463.347 VND | 56.219.463.347 | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C | 12 tháng | Được ghi trên từng Giấy nhận nợ; | Thực hiện theo từng hợp đồng cầm cố/ thế chấp/ bảo lãnh/ ký quỹ cụ thể. |
| (4) Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Vũng Tàu | | | | | | | | |
| 510.30353/2021/HĐ HM-PN/PGBankVT | 19/07/2021 | 60.000.000.000 | 29.999.867.800 VND và 654.109 USD | 45.060.727.525 | Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, chiết khấu BCT (có truy đòi), phát hành thư bảo lãnh thanh toán phục vụ sản xuất, kinh doanh gạch men | 12 tháng | Được ghi trên từng Giấy nhận nợ; | Bất động sản, hàng hóa (gạch men thành phẩm), L/C xuất khẩu. |

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

d) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

| Số hợp đồng | Ngày HĐ | Hạn mức | Số dư 31/12/2021 | Nợ dài hạn đến hạn trả | Mục đích vay | Kỳ hạn | Lãi suất | Hình thức tài sản đảm bảo |
|--|------------|---------------|------------------|------------------------|---|----------|-----------|--|
| (3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất | | | | | | | | |
| 02/2018/7856791/HĐTĐ | 27/11/2018 | 890.000.000 | 350.000.000 | 180.000.000 | Thanh toán tiền mua xe theo hợp đồng mua bán số 123/1810/CTF/HĐMB | 60 tháng | 11,3%/năm | Các hợp đồng thế chấp/cầm cố/ký quỹ/ bảo lãnh. |
| (5) Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank-SBL) | | | | | | | | |
| SBL010201801016 | 25/01/2018 | 3.469.157.450 | 462.553.850 | 462.553.850 | Đầu tư 01 máy in phun, xuất xứ Ý mới 100% | 48 tháng | 9,85%/năm | 01 máy in phun, xuất xứ Ý mới 100% |
| SBL010201804008 | 06/04/2018 | 3.506.580.000 | 460.920.700 | 460.920.700 | Đầu tư 01 máy in phun model K8-560/6+2, sx 2018 mới 100% | 48 tháng | 10,7%/năm | 01 máy in phun model K8-560/6+2, sx 2018 mới 100% |
| SBL010201809019 | 21/09/2018 | 2.391.620.000 | 448.428.100 | 448.428.100 | Đầu tư 03 xe nâng điện hiệu TCM, model FB25-8 và 02 xe nâng điện hiệu TCM, model FB30-8, SX 2018 tại Nhật, mới 100% | 48 tháng | 10,7%/năm | 03 xe nâng điện hiệu TCM, model FB25-8 và 02 xe nâng điện hiệu TCM, model FB30-8, SX 2018 tại Nhật, mới 100% |
| SBL010201811015 | 12/11/2018 | 1.314.075.917 | 328.519.517 | 328.519.517 | Đầu tư 02 dây chuyền máy đóng gói gạch men | 48 tháng | 9,85%/năm | 02 dây chuyền máy đóng gói gạch men |
| SBL010201906034 | 02/07/2019 | 4.816.304.885 | 2.107.133.615 | 1.204.076.000 | Đầu tư 01 dây chuyền tráng men dùng trong công nghệ sản xuất gạch men mới 100% | 48 tháng | 9,85%/năm | 01 dây chuyền tráng men dùng trong công nghệ SX gạch men mới 100% |

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

d) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp)

| Số hợp đồng | Ngày HĐ | Hạn mức | Số dư 31/12/2021 | Nợ dài hạn đến hạn trả | Mục đích vay | Kỳ hạn | Lãi suất | Hình thức tài sản đảm bảo |
|---|------------|----------------|------------------|------------------------|--|----------|-----------|---|
| (5) Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank-SBL) | | | | | | | | |
| SBL010201907002 | 08/07/2019 | 1.849.924.310 | 924.961.910 | 462.481.200 | Đầu tư 01 cối nghiền xương 60 Tấn dùng trong công nghệ sản xuất gạch men và phụ kiện đi kèm, mới 100% | 48 tháng | 9,85%/năm | 01 cối nghiền xương 60 Tấn dùng trong công nghệ sản xuất gạch men và phụ kiện đi kèm, mới 100% |
| SBL010201905014 | 21/05/2019 | 11.299.241.800 | 4.943.418.400 | 2.824.810.400 | Đầu tư 01 dây chuyền lò nung dùng trong công nghệ sản xuất gạch men và các nguyên liệu phụ lắp đặt, mới 100% | 48 tháng | 9,85%/năm | 01 dây chuyền lò nung dùng trong công nghệ sản xuất gạch men và các nguyên liệu phụ lắp đặt, mới 100% |
| SBL010201907019 | 24/07/2019 | 12.310.294.400 | 6.005.989.000 | 2.928.415.400 | Đầu tư 01 Hệ thống các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất gạch men mới 100% | 48 tháng | 9,85%/năm | 01 Hệ thống các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất gạch men mới 100% |
| SBL010202009015 | 23/09/2020 | 2.275.673.400 | 1.688.401.450 | 562.800.400 | Đầu tư 01 máy phun men trang trí dùng trong công nghệ sản xuất gạch men | 48 tháng | 9%/năm | 01 máy phun men trang trí dùng trong công nghệ sản xuất gạch men |
| SBL010202011014 | 09/11/2020 | 3.666.663.000 | 3.139.776.100 | 897.078.800 | Đầu tư 01 máy in phun model K8-K8-700/6+2 mới 100% | 48 tháng | 9%/năm | 01 máy in phun model K8-700/6+2 mới 100% |
| SBL010202103026 | 25/03/2021 | 2.472.714.300 | 2.163.625.100 | 618.178.400 | Đầu tư 01 Máy mạ chân không, model HC-DHL-2800-TG30, hãng SX Zhaoqing City Huichang Vacuum Equipment Co., Ltd) | 48 tháng | 9%/năm | 01 Máy mạ chân không, model HC-DHL-2800-TG30, hãng SX Zhaoqing City Huichang Vacuum Equipment Co., Ltd) |

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quý đầu tư phát triển | Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 120.000.000.000 | 4.537.555.403 | 1.134.388.850 | 59.458.339.726 | 185.130.283.979 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 29.594.122.116 | 29.594.122.116 |
| Số dư cuối năm trước | 120.000.000.000 | 4.537.555.403 | 1.134.388.850 | 89.052.461.842 | 214.724.406.095 |
| Số dư đầu năm nay | 120.000.000.000 | 4.537.555.403 | 1.134.388.850 | 89.052.461.842 | 214.724.406.095 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 42.355.140.691 | 42.355.140.691 |
| Điều chuyển vốn | - | (4.537.555.403) | (1.134.388.850) | 5.671.944.253 | - |
| Tăng vốn trong năm nay (*) | 240.000.000.000 | - | - | (94.520.000.000) | 145.480.000.000 |
| Số dư cuối năm nay | 360.000.000.000 | - | - | 42.559.546.786 | 402.559.546.786 |

(*) Trong năm 2021 Công ty thực hiện tăng vốn 2 lần từ 120 tỷ đồng lên 360 tỷ đồng, chi tiết như sau:

Lần 1: Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 0701-2021/NQ-HG ngày 07/01/2022 và Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông số 0801-2021/NQ-HG ngày 08/01/2022, Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ từ 120.000.000.000 đồng lên 214.520.000.000 đồng.

- Hình thức: Trả cổ tức bằng cổ phiếu;

- Số lượng cổ phiếu tăng thêm tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm: 9.452.000 cổ phần.

Lần 2: Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 2812/2021/QN-CPHG ngày 28/12/2021, Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ từ 214.520.000.000 đồng lên 360.000.000.000 đồng thông qua hình thức chào bán cổ phần cho các cổ đông hiện hữu.

- Số lượng cổ phiếu tăng thêm tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm: 14.548.000 cổ phần;

- Giá chào bán: 10.000 đồng/cổ phần;

- Hình thức: Chào bán cổ phần cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ sở hữu của các cổ đông tại Công ty;

- Đối tượng được phân phối: Cổ đông hiện hữu của Công ty tại thời điểm phát hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ (%) | Cuối năm VND | Tỷ lệ (%) | Đầu năm VND |
|---------------------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| Công ty TNHH Gạch Men Hoàng Gia | 0,00% | - | 63,80% | 76.560.000.000 |
| Ông Huỳnh Quang Báu | 4,50% | 16.200.000.000 | 6,00% | 7.200.000.000 |
| Ông Trương Văn Việt | 5,00% | 18.000.000.000 | 0,00% | - |
| Bà Huỳnh Thị Đông Thi | 12,00% | 43.200.000.000 | 18,00% | 21.600.000.000 |
| Bà Lê Thị Vi Na | 4,65% | 16.740.000.000 | 0,00% | - |
| Ông Đinh Việt Anh | 36,00% | 129.600.000.000 | 5,85% | 7.020.000.000 |
| Ông Nguyễn Đình Nghĩa | 0,00% | - | 5,00% | 6.000.000.000 |
| Ông Huỳnh Quang Lãm | 0,00% | - | 1,35% | 1.620.000.000 |
| Các cổ đông khác | 37,85% | 136.260.000.000 | 0,00% | - |
| | 100% | 360.000.000.000 | 100% | 120.000.000.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---------------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 360.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i> | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| - <i>Vốn góp tăng trong năm</i> | 240.000.000.000 | - |
| - <i>Vốn góp cuối năm</i> | 360.000.000.000 | 120.000.000.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 36.000.000 | 12.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 36.000.000 | 12.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 36.000.000 | 12.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 36.000.000 | 12.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 36.000.000 | 12.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ công ty

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|-------------------------------|----------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | - | 4.537.555.403 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | 1.134.388.850 |
| | - | 5.671.944.253 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIAĐường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê 60.000 m2 đất để xây dựng nhà máy tại KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú - Đồng Nai. Vào ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | <u>31/12/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| - Từ 1 năm trở xuống | 3.548.835.000 | 3.548.835.000 |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 14.195.340.000 | 14.195.340.000 |
| - Trên 5 năm | 106.760.786.250 | 110.309.621.250 |
| | <u><u>124.504.961.250</u></u> | <u><u>128.053.796.250</u></u> |

b) Ngoại tệ các loại

| | <u>31/12/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 75.053,73 | 121.638,82 |

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Năm 2021</u> | <u>Năm 2020</u> |
|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | 81.791.729.362 | 98.298.215.070 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 923.692.805.201 | 800.021.097.653 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.624.082.776 | 821.908.334 |
| Doanh thu bán nguyên vật liệu | 89.969.660.137 | 93.539.455.987 |
| | <u><u>1.097.078.277.476</u></u> | <u><u>992.680.677.044</u></u> |

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

| | | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u><u>385.299.536.317</u></u> | <u><u>296.083.711.601</u></u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | <u>Năm 2021</u> | <u>Năm 2020</u> |
|-----------------------|-----------------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 3.509.703.117 | - |
| | <u><u>3.509.703.117</u></u> | <u><u>-</u></u> |

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>Năm 2021</u> | <u>Năm 2020</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 73.996.804.260 | 92.818.755.274 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 755.573.636.350 | 691.353.482.819 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 1.472.192.886 | 568.699.328 |
| Giá vốn của hoạt động bán nguyên vật liệu | 85.333.264.603 | 89.290.127.548 |
| Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán | 106.001.696 | - |
| | <u><u>916.481.899.795</u></u> | <u><u>874.031.064.969</u></u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIAĐường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 33.559.481 | 43.878.639 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 387.995.256 | 214.090.028 |
| | 421.554.737 | 257.968.667 |

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 19.652.187.687 | 21.231.317.387 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm | 416.512.190 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 1.273.633.138 | 396.421.365 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 638.152.326 | 1.692.937.637 |
| Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư | (6.876.500.803) | (5.957.950.678) |
| | 15.103.984.538 | 17.362.725.711 |

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 618.072.253 | 9.626.664 |
| Chi phí nhân công | 19.755.504.348 | 19.374.950.681 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 138.262.651 | 85.542.956 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 44.457.402.362 | 14.408.249.590 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.380.183.676 | 1.243.043.320 |
| | 66.349.425.290 | 35.121.413.211 |

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 756.547.325 | 579.287.621 |
| Chi phí nhân công | 19.509.380.080 | 16.389.516.082 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.215.224.504 | 3.456.762.392 |
| Thuế, phí, lệ phí | 4.000.000 | 4.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13.198.673.859 | 7.138.628.345 |
| Chi phí khác bằng tiền | 300.522.410 | 2.677.105.435 |
| | 34.984.348.178 | 30.245.299.875 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIAĐường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

29 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chênh lệch xử lý công nợ | 196.508.930 | 961.438.142 |
| Thu nhập khác | - | 1.029.120.184 |
| | 196.508.930 | 1.990.558.326 |

30 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Truy thu, phạt chậm nộp thuế | 6.382.745.204 | 1.605.864.907 |
| Chi phí khác | 224.834.905 | 11.524.465 |
| | 6.607.580.109 | 1.617.389.372 |

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 54.659.400.116 | 36.551.310.899 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 6.949.960.872 | 1.835.145.020 |
| - Chi phí không hợp lệ | 6.739.609.865 | 1.835.145.020 |
| - Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm | 210.351.007 | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (88.063.864) | (3.600.512.005) |
| - Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm | (88.063.864) | - |
| - Khoản dự phòng bổ sung năm 2019 và hoàn nhập năm 2020 | - | (3.600.512.005) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 61.521.297.124 | 34.785.943.914 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 12.304.259.425 | 6.957.188.783 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | 8.496.852.305 | 6.713.873.413 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm | (8.496.852.305) | (5.174.209.891) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | 12.304.259.425 | 8.496.852.305 |

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 42.355.140.691 | 29.594.122.116 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 42.355.140.691 | 29.594.122.116 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 21.452.000 | 21.452.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.974 | 1.380 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 553.381.140.699 | 458.324.856.876 |
| Chi phí nhân công | 124.925.323.548 | 125.694.319.929 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 27.631.667.511 | 39.078.509.715 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 123.093.574.989 | 87.077.606.266 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.987.087.394 | 3.920.148.755 |
| | 831.018.794.141 | 714.095.441.541 |

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|----------|---------------------------|------------------------|
| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 107.117.471.265 | - | 20.493.531.910 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 240.924.013.143 | - | 189.251.762.367 | - |
| Các khoản cho vay | 500.000.000 | - | - | - |
| | 348.541.484.408 | - | 209.745.294.277 | - |
| | | | Giá trị sổ kế toán | |
| | | | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
| | | | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | | | 270.274.490.843 | 236.017.608.477 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | | | 153.888.169.184 | 403.121.474.215 |
| Chi phí phải trả | | | 2.244.023.632 | - |
| | | | 426.406.683.659 | 639.139.082.692 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Tổng VND |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2021 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 107.117.471.265 | - | - | 107.117.471.265 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 235.687.912.743 | 5.236.100.400 | - | 240.924.013.143 |
| Các khoản cho vay | - | 500.000.000 | - | 500.000.000 |
| | 342.805.384.008 | 5.736.100.400 | - | 348.541.484.408 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Tại ngày 01/01/2021

| | | | | |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|----------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 20.493.531.910 | - | - | 20.493.531.910 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 183.476.501.442 | 5.775.260.925 | - | 189.251.762.367 |
| | <u>203.970.033.352</u> | <u>5.775.260.925</u> | <u>-</u> | <u>209.745.294.277</u> |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2021 | | | | |
| Vay và nợ | 258.629.025.868 | 11.645.464.975 | - | 270.274.490.843 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 153.888.169.184 | - | - | 153.888.169.184 |
| Chi phí phải trả | 2.244.023.632 | - | - | 2.244.023.632 |
| | <u>414.761.218.684</u> | <u>11.645.464.975</u> | <u>-</u> | <u>426.406.683.659</u> |
| Tại ngày 01/01/2021 | | | | |
| Vay và nợ | 215.455.030.135 | 20.562.578.342 | - | 236.017.608.477 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 402.256.474.215 | 865.000.000 | - | 403.121.474.215 |
| | <u>617.711.504.350</u> | <u>21.427.578.342</u> | <u>-</u> | <u>639.139.082.692</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính | 8.038.586.500 | - |

b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 426.352.735.687 | 463.549.128.651 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | <u>Năm 2021</u> | <u>Năm 2020</u> |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 382.163.568.819 | 465.368.687.017 |

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan với Công ty có số dư và phát sinh giao dịch trong năm 2021 như sau:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|--|
| Công ty TNHH Gạch Men Hoàng Gia | Công ty mẹ đến ngày 09/01/2021 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House (Công ty được đổi tên từ Công ty Cổ phần Vương Miện) Royal American Wholesale | Công ty liên kết tại ngày đầu năm |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Quán Quân | Bà Huỳnh Thị Đông Thi cổ đông lớn của Royal American Wholesale là vợ của Ông Đinh Việt Anh chủ tịch HĐQT Công ty TNHH Gạch Men Hoàng Gia là Công ty mẹ của Công ty và Công ty Cổ phần Hoàng Gia Quán Quân |
| Công ty Cổ phần Vinagres | Ông Huỳnh Sơn Tùng là Tổng giám đốc, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Vinagres là em vợ của ông Đinh Việt Anh |
| Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh | Công ty TNHH Gạch Men Hoàng Gia là Công ty mẹ của Công ty và Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Xanh | Công ty TNHH Gạch Men Hoàng Gia là Công ty mẹ của Công ty và Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Xanh |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Khang | Ông Nguyễn Đình Nghĩa Tổng Giám đốc Công ty là cổ đông lớn của công ty này |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây | Ông Huỳnh Sơn Tùng cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây là em vợ của Ông Đinh Việt Anh |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Trung | Ông Huỳnh Sơn Tùng Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Trung là em vợ của Ông Đinh Việt Anh |
| Công ty TNHH Hoàng Gia Cao Nguyên | Công ty TNHH Gạch Men Hoàng Gia là Công ty mẹ của Công ty và Công ty TNHH Hoàng Gia Cao Nguyên |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê | Công ty liên kết tại ngày đầu năm |
| Ông Đinh Việt Anh | Cổ đông lớn, Chủ tịch HĐQT |
| Ông Nguyễn Đình Nghĩa | Tổng Giám đốc đến ngày 28/12/2021 |
| Bà Huỳnh Thị Đông Thi | Cổ đông lớn, Phó Tổng Giám đốc đến ngày 01/01/2022 |
| Ông Huỳnh Sơn Tùng | Em trai bà Huỳnh Thị Đông Thi |
| Ông Trịnh Xuân Hùng | Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT từ ngày 01/01/2022 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|------------------------|---|
| Ông Phan Bá Hiệu | Phó Tổng Giám đốc từ ngày 01/01/2022 |
| Ông Trương Văn Việt | Phó Tổng Giám đốc từ ngày 01/01/2022 |
| Ông Phạm Đình Hoàng | Phó Tổng Giám đốc từ ngày 01/01/2022 |
| Bà Nguyễn Thị Kim Loan | Kế toán trưởng từ ngày 01/01/2022 |
| Ông Nguyễn Minh Tấn | Kế toán trưởng đến ngày 01/01/2022 |
| Ông Phạm Hữu Phú | Thành viên HĐQT, Trưởng Ủy ban Kiểm toán từ ngày 01/01/2022 |

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu | 385.299.536.317 | 296.083.711.601 |
| Công ty TNHH Gạch Men Hoàng Gia | 214.760.569.528 | 116.993.431.773 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House | 2.710.869.828 | 572.891.667 |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Quán Quân | 33.411.019.374 | 30.108.770.600 |
| Công ty Cổ phần Vinagres | 98.710.976.842 | 102.589.823.250 |
| Royal American Wholesale | 2.666.845.152 | 9.260.585.936 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây | 11.896.566.551 | 9.973.175.914 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Trung | 11.675.000.834 | 7.417.704.511 |
| Công ty TNHH Hoàng Gia Cao Nguyên | 9.467.688.208 | 6.265.977.444 |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê | - | 12.901.350.506 |
| Mua hàng | 84.055.589.723 | 118.498.063.596 |
| Công ty TNHH Gạch Men Hoàng Gia | 30.697.359.094 | 45.786.489.321 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House | 997.670.000 | 20.007.999.000 |
| Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh | - | 45.841.208.640 |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê | 381.828.479 | 6.862.366.635 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Xanh | 40.559.946.690 | - |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Khang | 11.418.785.460 | - |

Trong năm Công ty có thực hiện mua dây chuyền sản xuất gạch granite cao cấp từ Công ty TNHH Gạch men Hoàng Gia với tổng giá trị 35,2 tỷ đồng (thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 09 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang)

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | 134.359.106.876 | 103.362.493.250 |
| Công ty TNHH Gạch Men Hoàng Gia | 38.688.203.216 | 56.066.979.815 |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Quán Quân | 38.906.164.273 | 23.136.372.410 |
| Công ty Cổ phần Vinagres | 22.436.761.830 | 4.875.952.287 |
| Royal American Wholesale | 24.158.241.062 | 9.221.368.440 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây | 1.064.738.346 | 2.778.515.137 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Trung | 6.069.125.450 | 3.027.795.006 |
| Công ty TNHH Hoàng Gia Cao Nguyên | 2.702.347.952 | 1.850.705.426 |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê | - | 2.404.804.729 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House | 333.524.747 | - |
| Phải thu khác | 8.804.701.460 | 19.604.000.000 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Khang | 5.379.319.126 | 4.390.000.000 |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê | 3.425.382.334 | 15.214.000.000 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 16.710.427.420 | 21.347.849.981 |
| Công ty TNHH Gạch Men Hoàng Gia | 1.907.811.600 | 46.109.485 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House | 412.897.000 | 7.452.815.696 |
| Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh | - | 9.336.347.981 |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê | 377.583.402 | 4.512.576.819 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Xanh | 10.701.471.412 | - |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Khang | 3.310.664.006 | - |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | - | 9.498.432.064 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House | - | 9.498.432.064 |
| Phải trả khác | - | 165.500.000.000 |
| Ông Đinh Việt Anh | - | 23.500.000.000 |
| Ông Nguyễn Đình Nghĩa | - | 142.000.000.000 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| Lương, thù lao Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị | | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|--|-------------|-------------|
| đức, Hội đồng Quản trị | Chức vụ | VND | VND |
| Ông Nguyễn Đình Nghĩa | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc đến ngày 28/12/2021 | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Bà Huỳnh Thị Đông Thi | Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD đến ngày 01/01/2022 | 200.000.000 | 300.000.000 |

Các thành viên Hội đồng Quản trị không nhận thù lao trong năm 2020 và năm 2021.

Ông Trịnh Xuân Hùng Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT từ ngày 01/01/2022; Ông Phạm Hữu Phú Thành viên HĐQT, Trưởng Ủy ban Kiểm toán từ ngày 01/01/2022; Ông Phan Bá Hiệu Phó Tổng Giám đốc; Ông Trương Văn Việt Phó Tổng Giám đốc và Ông Phạm Đình Hoàng Phó Tổng Giám đốc từ ngày 01/01/2022 nên các thành viên này trong Ban Tổng Giám đốc, HĐQT không có thu nhập phát sinh trong năm 2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

| | | | |
|---|---|--|---|
|  |  |  |  |
| Hồ Thị Ngọc Diễm Người lập | Nguyễn Thị Kim Loan Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc Trịnh Xuân Hùng | |

Tỉnh Đồng Nai, ngày 12 tháng 07 năm 2022

